

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG



CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

PHÒNG HIỆU CHUẨN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ THƯƠNG MẠI BEETEK

Địa chỉ: 127/49/5 Lê Thúc Hoạch, Phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của tiêu chuẩn

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận: Đo lường - Hiệu chuẩn

Mã số: VLAC-1.0973

Số: AOSC-1.0973.1
Ngày cấp: 15/01/2024
Giá trị đến: 14/01/2029



GIÁM ĐỐC


PGS.TS NGUYỄN THỊ KHÁNH TRÂM

**VIETNAM UNION OF SCIENCE AND TECHNOLOGY ASSOCIATIONS
ACCREDITATION OFFICE FOR STANDARDS CONFORMITY ASSESSMENT CAPACITY**



ACCREDITATION CERTIFICATE

**CALIBRATION LABORATORY
BEETEK TRADING ELECTRONICS JOINT STOCK COMPANY**

**Address: 127/49/5 Le Thuc Hoach Street , Phu Tho Hoa Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam
has been assessed and found conforming with the requirements of standard**

ISO/IEC 17025:2017

Fields of Accreditation: Metrology - Calibration

Accreditation Code: VLAC-1.0973

No.: AOSC-1.0973.1
Issue date: 15/01/2024
Expiration date: 14/01/2029



DIRECTOR

A handwritten signature in blue ink, appearing to read 'Tram', written over the official seal.

Assoc. Prof. NGUYEN THI KHANH TRAM



Số: 20/QĐ-AOSC

**LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ
SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG**

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận năng lực phòng hiệu chuẩn

**GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC
ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG**

Căn cứ Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số A-1245 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 08 tháng 4 năm 2022;

Căn cứ Quy định công nhận của Văn phòng Công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn chất lượng - AOSC;

Xét đề nghị của Phòng Công nhận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận: **PHÒNG HIỆU CHUẨN, CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ THƯƠNG MẠI BEETEK** có năng lực hiệu chuẩn đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 đối với các hiệu chuẩn trong phụ lục kèm theo.

Điều 2. Phòng hiệu chuẩn được mang mã số: **VLAC-1.0973**.

Điều 3. Phòng hiệu chuẩn được công nhận ở Điều 1 được phép sử dụng dấu công nhận và phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận năng lực hiệu chuẩn theo quy định hiện hành của AOSC trong thời gian chứng chỉ có hiệu lực.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 01 năm 2024 đến ngày 14 tháng 01 năm 2029 và phòng hiệu chuẩn phải chịu sự giám sát định kỳ không quá 12 tháng một lần.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- Lưu AD.

GIÁM ĐỐC



PGS.TS NGUYỄN THỊ KHÁNH TRÂM



LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ
SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

DANH MỤC CÁC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Ban hành kèm theo quyết định số: 20/QĐ-AOSC ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Văn phòng công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn chất lượng)

Issue together with Decision no.: 20/QĐ-AOSC date 15 Jan 2024 of Accreditation Office for Standards Conformity Assessment Capacity)



- Tên phòng hiệu chuẩn/ Calibration Lab name: Phòng Hiệu Chuẩn/ CALIBRATION LABORATORY**
- Cơ quan chủ quản/ Agency: Công Ty Cổ Phần Điện Tử Thương Mại Beetek/ BEETEK TRADING ELECTRONICS JOINT STOCK COMPANY**
- Lĩnh vực hiệu chuẩn/ Field: Đo lường - Hiệu chuẩn/ Metrology - Calibration**
- Người phụ trách/ Head of Lab: Nguyễn Đăng Hải**
- Người có thẩm quyền ký/ Lab's authorized personnel:**

STT/ No	Họ và tên/ Full name	Chức vụ/ Position	Phạm vi được ký/ Scope
1	Nguyễn Đăng Hải	Quản lý kỹ thuật	Đo lường - Hiệu chuẩn/ Metrology - Calibration
2	Đào Ngọc Giàu	Quản lý chất lượng	Đo lường - Hiệu chuẩn/ Metrology - Calibration

6. Mã số phòng hiệu chuẩn/ Accreditation Calibration code: VLAC-1.0973

7. Thông tin phòng hiệu chuẩn/ Lab information

Phòng Hiệu Chuẩn/ CALIBRATION LABORATORY

Địa chỉ: 127/49/5 Lê Thúc Hoạch, Phường Phú Thọ Hòa, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam/ 127/49/5 Le Thuc Hoach Street, Phu Tho Hoa Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Điện thoại: 028 3636 2931

Website: <https://hieuchuanbeetek.com/>

Email: hieuchuanbeetek@gmail.com

8. Các phép hiệu chuẩn được công nhận/ Accredited Parameters:

STT No.	Đại lượng đo/ phương tiện đo <i>Measurand equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Khả năng đo <i>Measurement Capability (CMC)</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration procedure</i>
Lực, độ cứng/ Force - Hardness				
1	Phương tiện đo momen lực/ <i>Hand torque tools</i>	Đến 220 N.m	0,5 % of reading	BT-F-02
2	Máy kéo nén/ <i>Tension & Compression Testing Machine</i>	(50 ÷ 500) N	0,3 % of reading	BT-F-01
		(0,5 ÷ 300) kN	0,2 % of reading	
3	Thiết bị hiệu chuẩn momen lực / <i>Torque Calibration</i>	Đến 250 N.m	0,12 % of reading	BT-F-03
4	Lực kế/ <i>push-pull</i>	Đến 50 kgf	0,2 % of reading	BT-F-04
5	Máy đo độ cứng/ <i>Hardness Testing Machine</i>	HRC 30	0,4 HRC	BT-F-05
		HRC 50	0,4 HRC	
		HRC 70	0,4 HRC	
6	Thiết bị đo độ cứng cao su / <i>Durometer Shore A, B, C, D, DO, E, M, O, OO.</i>	Đến 100 duro	0,5 HS	BT-F-06
Độ dài/ Length				
7	Thước vặn đo ngoài/ <i>Outside Micrometer</i>	Đến 25 mm	(0,71 + 5,3*L) µm, [L: m]	BT-L-01
		(25 ÷ 100) mm	(1,3 + 7,1*L) µm, [L:m]	
		(100 ÷ 500) mm	(0,16 + 14*L) µm, [L:m]	
		(500 ÷ 1 000) mm	(0,11 + 16*L) µm, [L:m]	
8	Thước vặn đo trong/ <i>Inside Micrometer</i>	Đến 50 mm	7,1 µm	BT-L-01
		(50 ÷ 200) mm	(7,5 + 3*L) µm, [L: m]	
9	Thước vặn đo sâu/ <i>Depth Micrometer</i>	Đến 100 mm	(0,67 + 8,6*L) µm, [L: m]	BT-L-01
		(100 ÷ 300) mm	(0,23 + 14*L) µm, [L: m]	
10	Thước cặp/ <i>Caliper</i>	Đến 100 mm	7,1 µm	BT-L-02
		(150 ÷ 500) mm	11 µm	
		(500 ÷ 1 200) mm	(4,6 + 0,013*L) µm, [L:mm]	
11	Đồng hồ so/ <i>Dial Digital Indicators</i>	Đến 25 mm	1,0 µm	BT-L-03
		(25 ÷ 100) mm	7,7 µm	

STT No.	Đại lượng đo/ phương tiện đo <i>Measurand equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Khả năng đo <i>Measurement Capability (CMC)</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration procedure</i>
12	Đồng hồ đo độ dày/ <i>Thickness Gauge</i>	Đến 25 mm	1,0 μm	BT-L-04
		(25 ÷ 100) mm	7,7 μm	
13	Thước đo cao/ <i>Height Gages</i>	Đến 600 mm	(7,2 + 6,1*L) μm , [L: m]	BT-L-05
		(600 ÷ 1 000) mm	(4,5 + 11*L) μm , [L: m]	
14	Thước đo sâu / <i>Depth Gages</i>	Đến 100 mm	7,1 μm	BT-L-06
		(100 ÷ 500) mm	11 μm	
15	Máy phóng hình đo lường / <i>Microscope Measuring- Profile Projector</i>	Đến 600 mm	(0,23 + 11*L) μm [L: m]	BT-L-07
16	Máy đo tọa độ 3 chiều/ <i>Coordinate measuring machine</i>	Đến 1 000 mm	(0,07 + 2,2*L) μm [L: m]	BT-L-08
17	Trụ tròn chuẩn / <i>Pin gauge, plug gauge</i>	Đến 25 mm	0,5 μm	BT-L-09
18	Căn lá, tấm chuẩn độ dây/ <i>Feeler gauge, Thickness Standards</i>	Đến 25 mm	0,5 μm	BT-L-10
19	Thước lá / <i>Steel Ruler</i>	Đến 300 mm	6 μm	BT-L-11
		(0,3 ÷ 2) m	(4,4 + 8*L) μm , [L: m]]	
20	Thước cuộn/ <i>Measuring Tape</i>	Đến 1 m	0,06 mm	BT-L-12
		(1 ÷ 50) m	(0,069 + 0,012*L) mm, [L: m]	
21	Đo độ dày lớp phủ / <i>Coating Thickness Gauge</i>	Đến 8 mm	0,8 % of reading	BT-L-13
22	Máy đo độ nhám/ <i>Roughness tester</i>	Ra: 3 μm	0,25 μm	BT-L-14
		Ry: 9,5 μm	0,25 μm	
23	Máy dò kim loại - Thử nghiệm / <i>Needle Tesing Machine</i>	Fe: 0,8; 1,0; 1,2 mm	/	BT-L-15
		NFe: 0,8; 1,0; 1,2 mm	/	
		SUS : 0,8; 1,0; 1,2 mm	/	
24	Thiết bị đo chiều dài (con lăn)/ <i>Length Counter</i>	Đến 90 000 m	0,15 m + 0,12 mm/m	BT-L-16
Khối lượng/ Mass				

STT No.	Đại lượng đo/ phương tiện đo <i>Measurand equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Khả năng đo <i>Measurement Capability (CMC)</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration procedure</i>
25	Quả cân F1/ <i>Standard Weights F1</i>	100 mg ÷ 500 mg	0,023 mg	BT-M-01
		1 g ÷ 5 g	0,027 mg	
		10 g ÷ 50 g	0,037 mg	
		100 g	0,06 mg	
		200 g	0,14 mg	
26	Quả cân F2/ <i>Standard Weights F2</i>	1 mg ÷ 500 mg	0,023 mg	BT-M-01
		1 g ÷ 5 g	0,03 mg	
		10 g ÷ 50 g	0,04 mg	
		100 g	0,07 mg	
		200 g	0,2 mg	
		500 g	2,0 mg	
		5 kg	19 mg	
27	Quả cân M1/ <i>Standard Weights M1</i>	1 mg ÷ 500 mg	0,03 mg	BT-M-01
		1 g ÷ 5 g	0,06 mg	
		10 g ÷ 50 g	0,09 mg	
		100 g	0,2 mg	
		200 g	0,5 mg	
		500 g	3 mg	
		1 000 g	18 mg	
		2 000 g	20 mg	
		5 000 g	30 mg	
28	Cân không tự động CCX I/ <i>Non-automatic weighing instruments, Accuracy class I</i>	Đến/to 500 mg	0,010 mg	BT-M-02
		500 mg ÷ 5 g	0,025 mg	
		5 g ÷ 10 g	0,042 mg	
		10 g ÷ 50 g	0,075 mg	
		50 g ÷ 100 g	0,18 mg	
		100 g ÷ 200 g	0,24 mg	
		200 g ÷ 510 g	0,84 mg	
29	Cân không tự động CCX II/ <i>Non-automatic weighing instruments, Accuracy class II</i>	Đến/to 100 g	0,8 mg	BT-M-02
		100 g ÷ 500 g	1,1 mg	
		500 g ÷ 2 000 g	4,8 mg	
		2 000 g ÷ 4 100 g	11 mg	
30	Cân không tự động CCX III. IV/ <i>Non-automatic weighing instruments, Accuracy class III. IV</i>	Đến/to 500 g	0,01 g	BT-M-03
		500 g ÷ 6 000 g	0,12 g	
		6 kg ÷ 60 kg	11 g	
		60 kg ÷ 300 kg	36 g	

STT No.	Đại lượng đo/ phương tiện đo <i>Measurand equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Khả năng đo <i>Measurement Capability (CMC)</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration procedure</i>
31	Cân sấy ẩm/ <i>Moisture Analyzer</i>	Khối lượng/ Mass: Đến 20 g	0,7 mg	BT-M-04
		Khối lượng/ Mass: (20 ÷ 50) g	0,9 mg	
		Khối lượng/ Mass: (50 ÷ 100) g	1,2 mg	
		Khối lượng/ Mass: (100 ÷ 150) g	1,9 mg	
		Nhiệt độ/ Temperature: (50 ÷ 200) °C	0,32 °C	
Áp suất/ <i>Pressure</i>				
32	Đồng hồ áp suất hiện số và tương tự/ <i>Vacuum- Pressure Gauge Type Dial and Digital</i>	(-1 ÷ 0) bar	2 % F.S	BT-P-01
		(0 ÷ 70) bar	0,2 % F.S	
		(70 ÷ 700) bar	0,2 % F.S	
Dung tích, lưu lượng/ <i>Volume - Flow</i>				
33	Piston Pipette và các phương tiện đo tương tự/ <i>Piston Pipette and Similar Measurement Device</i>	(10 ÷ 100) µL	0,3 µL	BT-V-01
		(100 ÷ 1 000) µL	0,7 µL	
		(1 ÷ 10) mL	1,1 µL	
34	Dụng cụ đo thể tích bằng thủy tinh/ <i>Volumetric Glassware</i>	Volumetric Flask: (1 ÷ 1 000) mL	7,2 µL + 0,3 µL/mL	BT-V-02
		Burette: (0,1 ÷ 100) mL	3,7 µL + 0,13 µL/mL	
		Pipette: (0,1 ÷ 100) mL	4,0 µL + 0,075 µL/mL	
		Graduated Cylinder: (5,0 ÷ 1 000) mL	71 µL + 0,82 µL/mL	
		Breakers: (5,0 ÷ 500) mL	0,06 mL + 0,004 mL/mL	
Hóa lý/ <i>Physicochemical parameters</i>				
35	Phương tiện đo pH / <i>pH meter</i>	4 pH	0,01 pH	BT-C-01
		7 pH	0,01 pH	
		10 pH	0,01 pH	
36	Phương tiện đo độ dẫn điện/ <i>Conductivity meter</i>	(80 ÷ 1 450) µS/cm	0,6 % of reading	BT-C-02
37	Máy đo độ nhớt/ <i>Viscometer</i>	(30 ÷ 10 500) mPa.s	0,43 % of reading	BT-C-03

STT No.	Đại lượng đo/ phương tiện đo <i>Measurand equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Khả năng đo <i>Measurement Capability (CMC)</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration procedure</i>
38	Khúc xạ kế / <i>Refractometer, Salinity Meter</i>	Đến 50 °Brix	0,65 % of reading	BT-C-04
		Đến 40 % NaCl	0,65 % of reading	
39	Thiết bị đo hàm lượng khí gas / <i>Gas Detector</i>	H ₂ S 10 µmol/mol	2,8 % of reading	BT-C-05
		CO 50 µmol/mol	2,8 % of reading	
		CH ₄ 2,5 % v/v (50%LEL)	2,8 % of reading	
		O ₂ 18 % v/v	2,8 % of reading	
Điện - điện tử/ <i>Electricity - Electronic</i>				
40	Thiết bị đo vạn năng - Điện áp xoay chiều / <i>AC Voltage</i>	1 mV ÷ 1 000 V / 20 Hz ÷ 1 kHz	0,095 % of reading	BT-E-01
41	Thiết bị đo vạn năng - Dòng điện xoay chiều / <i>AC Current</i>	1 µA ÷ 2 A / 20 Hz ÷ 1 kHz	0,37 % of reading	BT-E-01
		2 A ÷ 20 A / 20 Hz ÷ 120 Hz	0,41 % of reading	
42	Thiết bị đo vạn năng - Điện áp một chiều / <i>DC Voltage</i>	1 mV ÷ 1 000 V	0,013 % of reading	BT-E-01
43	Thiết bị đo vạn năng - Dòng điện một chiều / <i>DC Current</i>	1 µA ÷ 20 A	0,019 % of reading	BT-E-01
44	Thiết bị đo vạn năng - Điện trở / <i>Resistance</i>	đến 10 Ω	0,31 % of reading	BT-E-01
		10 Ω ÷ 10 MΩ	0,031 % of reading	
		10 MΩ ÷ 100 MΩ	0,14 % of reading	
45	Thiết bị phát điện áp cao AC & DC / <i>AC & DC Hight Voltage Tester</i>	AC: đến 24 kV	1,0 % of reading	BT-E-02
		DC: đến 35 kV	0,85 % of reading	
46	Thiết bị phát đa năng - Điện áp xoay chiều / <i>AC Voltage</i>	Đến 1 000 V / 10 Hz ÷ 20 kHz	0,58 % of reading	BT-E-03
47	Thiết bị phát đa năng - Dòng điện xoay chiều / <i>AC Current</i>	Đến 3 A / 10 Hz ÷ 5 kHz	0,12 % of reading	BT-E-03
48	Thiết bị phát đa năng - Điện áp một chiều / <i>DC Voltage</i>	Đến 1 000 V	0,058 % of reading	BT-E-03

STT No.	Đại lượng đo/ phương tiện đo <i>Measurand equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Khả năng đo <i>Measurement Capability (CMC)</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration procedure</i>
49	Thiết bị phát đa năng - Dòng điện một chiều <i>/ DC Current</i>	Đến 3 A	0,032 % of reading	BT-E-03
		3 A ÷ 100 A	1,2 % of reading	
50	Thiết bị phát đa năng - Điện trở / <i>Resistance</i>	10 mΩ ÷ 100 MΩ	0,91 % of reading	BT-E-03
51	Ampe kìm/ <i>Clamp Meter</i>	DC: đến 1 000 A	0,32 % of reading	BT-E-04
		AC: đến 1 000 A	0,41 % of reading	
Nhiệt độ/ <i>Temperature</i>				
52	Nhiệt kế chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự/ <i>Digital & Analog Thermometer</i>	(-25 ÷ 650) °C	0,5 °C	BT-T-01
53	Thiết bị phát tín hiệu nhiệt độ/ <i>Temperature Calibrators using Simulation</i>	(-200 ÷ 1 800) °C (TC)	0,5 °C	BT-T-02
		(-200 - 800) °C (Pt)	0,3 °C	
54	Thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự/ <i>Digital & Analog Temperature Indicators</i>	(-200 ÷ 1800) °C (TC)	0,5 °C	BT-T-03
		(-200 ÷ 800) °C (Pt)	0,3 °C	
55	Thiết bị đo nhiệt độ hồng ngoại/ <i>Infrared Thermometer</i>	(30 ÷ 400) °C	0,5 °C	BT-T-04
56	Tủ nhiệt, ẩm/ <i>Chamber Temperature - Humidity</i>	(-40 ÷ 150) °C	1,0 °C	BT-T-05
		(150 ÷ 300) °C	1,5 °C	
		(10 ÷ 95) % RH	3 % RH	
57	Lò Nung / <i>Furnace</i>	(300 ÷ 1 000) °C	3 °C	BT-T-06
58	Bể điều nhiệt/ <i>Water Bath</i>	(-40 ÷ 300) °C	0,5 °C	BT-T-07
Thời gian, tần số/ <i>Time - Frequency</i>				
59	Thiết bị đo vạn năng - Tần số / <i>Frequency</i>	0,1 Hz ÷ 2 MHz	0,012 % of reading	BT-E-01
60	Thiết bị phát đa năng - Tần số / <i>Frequency</i>	3 Hz ÷ 300 kHz	0,008 4 % of reading	BT-E-03
61	Máy li tâm và thiết bị có chuyển động quay/ <i>Rotation Equipment, Centrifuge</i>	(100 ÷ 1 000) rpm	0,7 rpm	BT-TF-01
		(1 000 ÷ 25 000) rpm	3 rpm	

STT No.	Đại lượng đo/ phương tiện đo <i>Measurand equipment</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Khả năng đo <i>Measurement Capability (CMC)</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration procedure</i>
62	Máy đo tốc độ vòng quay/ <i>Tachometer</i>	(60 ÷ 96 000) rpm	1,4 rpm	BT-TF-02
63	Máy đo độ ồn/ <i>Sound Level Meter</i>	94 dB	0,16 dB	BT-TF-03
		114 dB	0,16 dB	
64	Máy giặt/ <i>Washer Machine</i>	Nhiệt độ: (20 ÷ 70) °C	0,78 °C	BT-TF-06
		Tốc độ vòng quay: (6 ÷ 1 500) rpm	1,6 rpm	
65	Máy sấy/ <i>Tumble Dryer</i>	Nhiệt độ: (20 ÷ 90) °C	0,9 °C	BT-TF-07
		Tốc độ vòng quay: (6 ÷ 10 000) rpm	1,5 rpm	
Quang học/ Optics				
66	Tủ soi màu vải/ <i>Light box</i>	Nhiệt độ màu: (2 600 ÷ 7 600) K	2 % of reading	BT-TF-04
		Cường độ ánh sáng: (50 ÷ 8 000) lux	2 % of reading	
67	Thiết bị đo cường độ ánh sáng / <i>Light meter</i>	Đến 30 000 lux	0,1 % of reading	BT-TF-05